

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 971/QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh các chương trình đào tạo trình độ đại học của Khoa Luật

**GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Quyết định số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 04 tháng 04 năm 2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh nội dung trong các chương trình đào tạo trình độ đại học của Khoa Luật (được ban hành kèm theo Quyết định số 3021/QĐ-ĐHQGHN ngày 26/09/2019 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội) như sau:

1. Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Luật
  - Chuyên học phần "Ngoại ngữ pháp lý 1" từ nhóm học phần bắt buộc sang nhóm học phần tự chọn của Khối kiến thức theo khối ngành;
  - Tăng số tín chỉ nhóm học phần tự chọn của Khối kiến thức theo khối ngành từ "02/08 tín chỉ" thành "04/10 tín chỉ".
2. Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Luật kinh doanh
  - Chuyên học phần "Ngoại ngữ pháp lý 1" từ nhóm học phần bắt buộc sang nhóm học phần tự chọn của Khối kiến thức theo khối ngành;
  - Tăng số tín chỉ nhóm học phần tự chọn của Khối kiến thức theo khối ngành từ "02/10 tín chỉ" thành "04/12 tín chỉ".





3. Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Luật thương mại quốc tế

- Chuyển học phần “Ngoại ngữ pháp lí 1” từ nhóm học phần bắt buộc của Khối kiến thức theo nhóm ngành sang nhóm học phần tự chọn của Khối kiến thức theo khối ngành;

- Tăng số tín chỉ nhóm học phần tự chọn của Khối kiến thức theo khối ngành từ “02/06 tín chỉ” thành “04/08 tín chỉ”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Chủ nhiệm Khoa Luật và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *sh*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, O8.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Sơn





Số: 971 /QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2019

(Kèm QĐ điều chỉnh)  
971 ngày 31/3/20

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh)**

**GIÁM ĐỐC  
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP, ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ban hành theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội, ban hành theo Quyết định số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 04/04/2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 04 chương trình đào tạo trình độ đại học của Khoa Luật:

1. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật;
2. Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học thu học phí theo chi phí đào tạo và đảm bảo chất lượng đáp ứng Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT ngành Luật;
3. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật kinh doanh;
4. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật thương mại quốc tế.

**Điều 2.** Các chương trình đào tạo kể trên áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Chủ nhiệm Khoa Luật và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT, O8.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hoàng Hải**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: LUẬT

MÃ SỐ: 7380101

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN, ngày tháng năm 2019  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Luật
  - + Tiếng Anh: Law
- Mã số ngành đào tạo: 7380101
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Luật
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Law
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

### 2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân Luật học có kiến thức, tư duy pháp luật nền tảng, có các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp phù hợp để có thể nghiên cứu, xây dựng, thi hành pháp luật tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.

### 3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

## PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

#### 1.1. Về kiến thức

- Áp dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học của Chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của

Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam, hình thành thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn khi tiếp cận và luận giải các vấn đề về nhà nước và pháp luật. Có kiến thức cơ bản về an ninh quốc phòng và khả năng tự rèn luyện thể chất;

- Vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Phát triển các kiến thức cơ bản và hiện đại về nhà nước và pháp luật vào giải quyết những vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lí về luật hiến pháp, luật hành chính, luật tổ tụng hành chính, luật dân sự, luật tố tụng dân sự, luật hình sự, luật tố tụng hình sự, luật thương mại, luật lao động, luật đất đai – môi trường, luật tài chính – ngân hàng, công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế... vào việc nhận biết và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc;

- Khai thác kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực pháp luật để phân tích, tổng hợp, đánh giá và giải quyết các vấn đề pháp lí cụ thể;

- Hình thành tư duy pháp lí có tính hệ thống để nhận biết và giải quyết các vấn đề pháp lí phức tạp; bước đầu hình thành khả năng cảm nhận công lí;

- Khai thác kiến thức thực tập, thực tế để bước đầu làm quen với công việc trong tương lai;

- Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và có kiến thức cơ bản về tin học.

## **1.2. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

- Hình thành khả năng dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị công tác, có thể tự mình đưa ra các kết luận chuyên môn chính xác và bảo vệ các kết luận đó;

- Lập kế hoạch, tổ chức quản lí, điều hành, giám sát việc thực hiện một công việc cụ thể trong thực tiễn; phát huy trí tuệ tập thể trong đơn vị công tác; bước đầu hình thành năng lực quản lí và lãnh đạo;

- Làm việc độc lập, hợp tác làm việc theo nhóm, giải quyết công việc với tư duy logic, sáng tạo và chịu trách nhiệm với kết quả công việc của mình.

## **2. Về kĩ năng**

### **2.1. Kĩ năng chuyên môn**

- Tra cứu các văn bản pháp luật, phân tích, lựa chọn và áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;
- Phát hiện, phân tích, đánh giá, phản biện, tư vấn các vấn đề pháp lí dựa trên những luận cứ khoa học thuộc chuyên ngành đào tạo;
- Hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng tổng hợp kiến thức lí thuyết và thực tiễn của ngành đào tạo, tư duy hệ thống trong nhận thức, đánh giá các vấn đề pháp lí;
- Đàm phán, tư vấn và cung cấp dịch vụ pháp lí cho khách hàng;
- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho cộng đồng.
- Tổng kết được các bài học kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân từ thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với các kiến thức đã được trang bị.

### **2.2. Kĩ năng bổ trợ**

- Sử dụng tốt các công cụ giao tiếp, thuyết trình trước đám đông;
- Tra cứu thông tin, tài liệu, soạn thảo văn bản và viết báo cáo phân tích, tổng hợp;
- Thích ứng nhanh với môi trường làm việc trong nước và quốc tế luôn có sự biến động;
- Đánh giá chất lượng kết quả công việc của bản thân và của các thành viên khác trong nhóm khi thực hiện chung một nhiệm vụ công tác;
- Nghe, nói, đọc, viết bằng ngoại ngữ, đặc biệt là ngoại ngữ chuyên ngành;
- Sử dụng máy tính và một số phần mềm văn phòng thông dụng.

## **3. Về phẩm chất đạo đức**

### **3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Chuẩn mực trong lời nói và hành vi;
- Cảm thông, chia sẻ khó khăn cùng người khác; thân thiện với bạn bè, đồng nghiệp, đối tác và khách hàng;
- Cầu thị trong học tập và lao động, chăm chỉ, nhiệt tình, sáng tạo; sẵn sàng đương đầu với khó khăn, thử thách;
- Chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe.



### **3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Thể hiện đầy đủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia, tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ công lí, bản lĩnh, trung thực, khách quan;
- Chuyên nghiệp, nghiêm túc, sáng tạo, khoa học và có trách nhiệm với công việc được giao;
- Cầu tiến, hợp tác với đồng nghiệp và cá nhân khác trong công việc.

### **3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Tự tôn dân tộc, yêu tổ quốc, yêu đồng bào;
- Ý thức đầy đủ về trách nhiệm công dân;
- Bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

## **4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- Nhóm 1: Làm việc cho các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp từ trung ương tới địa phương, đặc biệt là các cơ quan bảo vệ pháp luật như: tòa án, kiểm sát, thi hành án, công an... và các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội;
- Nhóm 2: Hành nghề độc lập hoặc làm việc cho các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lí như: văn phòng luật sư, công ty luật, văn phòng công chứng, thừa phát lại, quản tài viên, doanh nghiệp quản lí và thanh lí tài sản, các trung tâm trọng tài thương mại... của Việt Nam và nước ngoài;
- Nhóm 3: Làm việc cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước với tư cách là các chuyên viên, nhân viên pháp chế, tư vấn pháp luật, quản trị nhân sự, thu hồi nợ...;
- Nhóm 4: Giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu về pháp luật, hành chính - chính trị như các trường đại học, cao đẳng, trung học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu...;
- Nhóm 5: Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến pháp luật.

## **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lí luận và kiến thức thực tiễn trong cuộc sống;
- Có khả năng học lên bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) tại các cơ sở đào tạo luật trong và ngoài nước;
- Tham gia các khóa đào tạo chức danh tư pháp như Thẩm phán, Thư kí Tòa án, Kiểm sát viên, Luật sư, Công chứng viên, Thừa phát lại...

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)	<b>132 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức chung:</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)	<b>16 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức theo lĩnh vực:</b>	<b>8 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	04 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/16 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức theo khối ngành:</b>	<b>24 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	20 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/10 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức theo nhóm ngành:</b>	<b>53 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	47 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	06/12 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức ngành:</b>	<b>31 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	12 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	06/12 tín chỉ
+ Kỹ năng bổ trợ; Thực tập, thực tế; Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	13 tín chỉ

#### 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)	<b>16</b>				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
6		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
8		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>		<b>8</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>4</b>				
9	INT1376	Tin học cơ sở (dành cho sinh viên Luật) <i>Introduction to Informatics (for law students)</i>	2	10	20	0	
10	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>04/16</b>				
11	PSY1050	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	2	24	6	0	
12	BSA2004	Quản trị học <i>Management Study</i>	3	24	18	3	
13	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	20	8	2	
14	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	2	28	2	0	
15	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	30	9	6	
16	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Sustainable Development</i>	2	20	8	2	
17	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Sociology</i>	2	18	6	6	
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>		<b>24</b>				
<b>III.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>20</b>				
18	THL1052	Lí luận về nhà nước và pháp luật <i>Theories of State and Law</i>	4	48	0	12	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
19	THL1058	Lịch sử nhà nước và pháp luật <i>History of State and Law</i>	4	24	0	12	THL1052
20	CAL2001	Luật hiến pháp <i>Constitutional Law</i>	4	48	0	12	
21	CAL2002	Luật hành chính <i>Administrative Law</i>	4	48	0	12	CAL2001
22	THL1053	Luật học so sánh <i>Comparative Law</i>	2	24	0	6	
23	CIL2001	Luật La Mã <i>Roman Law</i>	2	24	0	6	
<b>III.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>04/10</b>				
24	SOL2126	Ngoại ngữ pháp lí 1 <i>Legal Foreign Language 1</i>	2	26	0	4	
25	THL2002	Tư duy pháp lí <i>Legal Reasoning</i>	2	24	0	6	THL1052
26	CAL1050	Lịch sử các học thuyết chính trị pháp lí <i>History of Political and Legal Theories</i>	2	24	0	6	
27	CAL2003	Xây dựng văn bản pháp luật <i>Legal Documents Making</i>	2	18	6	6	CAL2002
28	CAL3008	Chính trị học <i>Political Science</i>	2	24	0	6	
<b>IV</b>	<b>Khôi kiến thức theo nhóm ngành</b>		<b>53</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>47</b>				
29	CIL2002	Luật dân sự 1 <i>Civil Law 1</i>	2	26	0	4	THL1052
30	CIL2009	Luật dân sự 2 <i>Civil Law 2</i>	3	39	0	6	CIL2002
31	CIL2010	Luật dân sự 3 <i>Civil Law 3</i>	3	39	0	6	CIL2009
32	CRL1009	Luật hình sự 1 <i>Criminal Law 1</i>	4	40	8	12	THL1052
33	CRL1010	Luật hình sự 2 <i>Criminal Law 2</i>	3	27	9	9	CRL1009
34	BSL2001	Luật thương mại 1 <i>Commercial Law 1</i>	3	36	0	9	CIL2009
35	BSL2002	Luật thương mại 2 <i>Commercial Law 2</i>	3	36	0	9	BSL2001
36	BSL1004	Luật tài chính <i>Finance Law</i>	2	24	0	6	BSL2001
37	BSL1005	Luật ngân hàng <i>Banking Law</i>	2	24	0	6	BSL2001

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
38	BSL2020	Pháp luật về đất đai - môi trường <i>Land and Environment Law</i>	3	36	0	9	CAL2002
39	CIL2004	Luật hôn nhân và gia đình <i>Marriage and Family Law</i>	2	26	0	4	CIL2009
40	CRL1003	Luật tố tụng hình sự <i>Criminal Procedure Law</i>	3	27	9	9	CRL1009
41	CIL1008	Luật tố tụng dân sự <i>Civil Procedure Law</i>	3	39	0	6	CIL2010
42	BSL2003	Luật lao động <i>Labour Law</i>	3	36	0	9	BSL2001
43	INL2101	Công pháp quốc tế <i>Public International Law</i>	5	60	0	15	CAL2001
44	INL2006	Tư pháp quốc tế <i>Private International Law</i>	3	20	16	9	CIL2010
<b>IV.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>06/12</b>				
✓ 45	CAL3007	Lí luận và pháp luật về phòng chống tham nhũng <i>Theories and Law on Anti-corruption</i>	2	24	0	6	
✓ 46	BSL2008	Luật cạnh tranh <i>Competition Law</i>	2	24	0	6	BSL2001
✓ 47	CRL2010	Luật thi hành án hình sự <i>Law on Enforcement of Criminal Judgments</i>	2	18	6	6	CRL1003
✓ 48	CIL3003	Luật thi hành án dân sự <i>Law on Enforcement of Civil Judgments</i>	2	26	0	4	CIL1008
✓ 49	INL3003	Luật hàng hải quốc tế <i>International Maritime Law</i>	2	16	8	6	CIL2010
↪ 50	THL3006	Xã hội học pháp luật <i>Legal Sociology</i>	2	14	12	4	
<b>V</b>	<b>Khối kiến thức ngành</b>		<b>31</b>				
<b>V.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>12</b>				
51	INL2003	Luật thương mại quốc tế <i>International Commercial Law</i>	2	16	8	6	BSL2001
52	CAL3004	Luật tố tụng hành chính <i>Administrative Proceedings Law</i>	2	20	4	6	CAL2002
53	CIL3002	Pháp luật về sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Law</i>	2	26	0	4	CIL2009
54	BSL2009	Pháp luật an sinh xã hội <i>Social Security Law</i>	2	24	0	6	BSL2001

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
55	CAL3012	Lí luận pháp luật về quyền con người <i>Theories and Law on Human Rights</i>	2	24	0	6	THL1052
56	CRL3002	Tội phạm học <i>Criminology</i>	2	18	6	6	CRL1010
<b>V.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>06/16</b>				
57	THL2001	Nhà nước và pháp luật các quốc gia thuộc Asean <i>State and Law of Asean Countries</i>	2	14	12	4	THL1052
58	CAL3006	Luật hiến pháp nước ngoài <i>Foreign Constitutional Law</i>	2	24	0	6	CAL2001
59	CRL2011	Hệ thống tư pháp hình sự <i>Criminal Justice System</i>	2	16	8	6	CRL1010
60	BSL2026	Kỹ năng tư vấn pháp luật <i>Skill in Legal Consultancy</i>	2	26	0	4	BSL2002
61	CIL2005	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp về dân sự <i>Civil dispute resolution skills</i>	2	26	0	4	CIL2009
62	INL2008	Các thiết chế tài phán quốc tế <i>International Judicial Institutions</i>	2	26	0	4	INL2101
63	BSL2010	Pháp luật về thị trường chứng khoán <i>Securities Market Law</i>	2	24	0	6	BSL2002
64	CRL2012	Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân <i>Criminal Proceedings against Legal Persons</i>	2	16	8	6	CRL1010
<b>V.3</b>	<b>Kỹ năng bổ trợ; Thực tập, thực tế; Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>13</b>				
65	SOL2130	Kỹ năng bổ trợ (dành cho sinh viên Luật) <i>Soft skills (for law students)</i>	4	20	40	0	
66	SOL4001	Niên luận - Thực tập, thực tế <i>Annual Essay - Internship</i>	3				
67	SOL4053	Khóa luận tốt nghiệp <i>Thesis</i>	6				
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: chọn trong danh mục các học phần tự chọn của khối kiến thức M3, M4, M5 những học phần sinh viên chưa học							
<b>Tổng cộng</b>			<b>132</b>				

**Ghi chú:**

- Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy;

- Học phần Ngoại ngữ pháp lí 1 được tổ chức giảng dạy bằng tiếng Anh và tiếng Pháp (sinh viên có thể lựa chọn một trong hai thứ tiếng trên).